| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**KHU VỰC 7 – VĨNH LONG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 60/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 27-5-2026
V/v: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 – VĨNH LONG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà:* Bà Phạm Minh Thơ

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Trương Văn Phúc
Ông Lê Quốc Việt

***- Thư ký phiên toà:*** Bà Lê Thị Thu Trúc - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 7 – Vĩnh Long.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Vĩnh Long tham gia phiên tòa***: Bà Huỳnh Thị Duyên Em - Kiểm sát viên

Ngày 27 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 7 – Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 78/2026/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 3 năm 2026, về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 94/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 4 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 81/2026/QĐST-HNGĐ ngày 07 tháng 5 năm 2026, giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn*: Bà Võ Thị Ngọc S, sinh năm 1985 (có mặt);

Địa chỉ: ấp B, xã T, huyện G, tỉnh T (nay là xã H, tỉnh V).

*2. Bị đơn*: Ông Lê Tấn Vũ T, sinh năm 1984 (vắng mặt);

Địa chỉ: ấp B, xã T, huyện G, tỉnh B (nay là xã H, tỉnh V).

**NỘI DUNG VỤ ÁN**:

*Theo đơn khởi kiện; bản tự khai; các tài liệu, chứng cứ cung cấp cho Tòa án, tại phiên tòa, nguyên đơn bà Võ Thị Ngọc S trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Lê Tấn Vũ T quen biết, tìm hiểu, bắt đầu chung sống với nhau từ năm 2009, có tổ chức đám cưới. Ông bà tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện G, tỉnh B (nay là Ủy ban nhân dân xã H, tỉnh V) vào ngày 18 tháng 8 năm 2011. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng sau đó bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, cách sinh hoạt dẫn đến việc ông bà thường xuyên cự cãi; tình cảm vợ chồng không còn, mạnh ai nấy sống, không ai quan tâm đến ai. Bà đã nhiều lần khuyên can, chủ động hòa giải nhưng ông T vẫn không thay đổi nên vợ chồng đã ly thân từ tháng 5 năm 2025 cho đến nay. Hiện tại, bà

nhận thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn nên bà có đơn khởi kiện và giữ nguyên yêu cầu xin được ly hôn với ông Lê Tấn Vũ T.

- Về con chung: Bà và ông Trân có 02 người con chung tên Lê Gia P, sinh ngày 08/3/2012 và Lê Gia G, sinh ngày 18/9/2015. Sau khi ly hôn, bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con. Bà và ông T không có con riêng, không có con nuôi.

- Về tài sản chung, nợ chung: Trong thời gian chung sống, bà và ông T không có tài sản chung, không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân khu vực 7 – Vĩnh Long đã tống đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án; các Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa và các Giấy triệu tập nhưng bị đơn là ông Lê Tấn Vũ T đều vắng mặt không lý do.

*Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Vĩnh Long phát biểu ý kiến:*

Về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố Tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật tố Tụng dân sự. Đối với bị đơn không tuân thủ đầy đủ quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật tố Tụng dân sự do vắng mặt các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, các phiên hòa giải và các phiên tòa.

Về nội dung vụ án: Căn cứ vào các điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án đề nghị Hội đồng xét xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Thị Ngọc S.

- Về hôn nhân: Bà S được ly hôn với ông T.

- Về con chung: Bà S và ông T có 02 người con chung tên Lê Gia P, sinh ngày 08/3/2012 và Lê Gia G, sinh ngày 18/9/2015. Giao 02 con chung cho bà S tiếp tục nuôi dưỡng, ghi nhận bà S không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Bà S khai không có nên không xem xét.

- Về án phí hôn nhân và gia đình: Bà S phải chịu 300.000 đồng theo quy định.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, căn cứ lời trình bày của đương sự trong quá trình giải quyết vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Về tố tụng:

- Về quan hệ pháp luật: Bà Võ Thị Ngọc S khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân khu vực 7 – Vĩnh Long giải quyết ly hôn, tranh chấp về việc nuôi con chung với ông Lê Tấn Vũ T. Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của bà Sen xác định vụ án có quan hệ pháp luật "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025).

- Về thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án: Ông Lê Tấn Vũ T là bị đơn có nơi cư trú tại ấp B, xã T, huyện G, tỉnh B (nay là xã H, tỉnh V) nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 7 – Vĩnh Long theo quy định tại khoản 2 Điều 1; khoản 1 Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025).

- Về việc vắng mặt của đương sự tại phiên tòa: Bị đơn ông T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025), Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông T.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

- Bà Võ Thị Ngọc S và ông Lê Tấn Vũ T tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện G, tỉnh B (nay là Ủy ban nhân dân xã H, tỉnh V) vào ngày 18/8/2011 nên quan hệ hôn nhân của bà S và ông T là hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

- Trong quá trình chung sống, theo bà S trình bày vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân chính là do ông T không quan tâm chăm lo cho cuộc sống cho gia đình, bà đã nhiều lần trao đổi, hòa giải nhưng ông T vẫn không thay đổi nên vợ chồng thường xuyên cải vã, từ đó bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Bà và ông T không còn chung sống với nhau từ khoảng tháng 5 năm 2025 cho đến nay, hiện tại tình cảm vợ chồng không còn nữa. Bà S có yêu cầu được giải quyết cho được ly hôn với ông T.

- Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân khu vực 7 – Vĩnh Long đã nhiều lần mời bà S và ông T đến Tòa án tiến hành hòa giải nhằm hàn gắn nhưng bà S xác định không còn tình cảm với ông T, kiên quyết xin ly hôn; ông T đều vắng mặt không có lý do.

Như vậy, trong quá trình chung sống, giữa bà S và ông T đã có phát sinh mâu thuẫn, ông bà đã không còn yêu thương, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; không cùng nhau chia sẽ, thực hiện các công việc trong gia đình. Tòa án nhiều lần mời bà S và ông T đến Tòa án tiến hành hòa giải nhằm hàn gắn nhưng bà S xác định không còn tình cảm với ông T, kiên quyết xin ly hôn; ông T đều vắng mặt không có lý do, điều này thể hiện ông T đã bỏ mặc mối quan hệ hôn nhân giữa ông và bà S. Mặt khác, bà S và ông T đã sống ly thân thời gian dài nhưng đến nay cũng không hàn gắn được. Từ đó có đủ cơ sở khẳng định bà S và ông T đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân

lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà S, bà S được ly hôn với ông T.

[2.2] Về con chung:

- Bà S và ông T chung sống với nhau có 02 con tên Lê Gia P, sinh ngày 08/3/2012 và Lê Gia G, sinh ngày 18/9/2015. Bà S có yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng 02 con chung, ông T vắng mặt không lý do, không có ý kiến, yêu cầu nên Hội đồng xét xử xét thấy để cho con chung của ông bà được ổn định về tâm lý, việc học tập, đồng thời phù hợp với nguyện vọng của con chung nên giao con chung của ông bà cho bà S được tiếp tục, trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi mỗi con chung đủ 18 tuổi.

- Về việc cấp dưỡng cho con: Theo quy định tại khoản 2 Điều 82 và khoản 1 Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình thì bà S có quyền yêu cầu ông T thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, tuy nhiên bà Sen tự nguyện không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung nên ghi nhận.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Bà S khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Đối với đề nghị của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng và ý kiến đề nghị về việc giải quyết vụ án là phù hợp với quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí: Căn cứ quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Bà Võ Thị Ngọc S phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 2; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025);

Căn cứ các điều 56, 57, 81, 82, 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Thị Ngọc S.

1. Về hôn nhân: Bà Võ Thị Ngọc S được ly hôn với ông Lê Tấn Vũ T.

2. Về con chung: Bà Võ Thị Ngọc S và ông Lê Tấn Vũ T có 02 con chung tên Lê Gia P, sinh ngày 08/3/2012 và Lê Gia G, sinh ngày 18/9/2015. Sau khi ly hôn, bà S là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc 02 con chung cho đến khi mỗi con chung đủ 18 tuổi. Ghi nhận bà S không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Ông Lê Tấn Vũ T có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được quyền cản trở.

Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng có thể thay đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng do các bên thỏa thuận, nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con chung.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Bà S khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí sơ thẩm:

Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng do bà Võ Thị Ngọc S phải nộp nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà S đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003804 ngày 05 tháng 3 năm 2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long. Bà S đã nộp đủ án phí.

5. Về quyền kháng cáo:

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án. Đối với bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm.

***Nơi nhận:***
- Các đương sự;
- VKSND khu vực 7 – Vĩnh Long;
- UBND xã H;
- Phòng THDS khu vực 7 – Vĩnh Long;
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
**(đã ký tên và đóng dấu)**

**Phạm Minh Thơ**